

Bản án số: 15/2020/DS-PT  
Ngày 18 - 8 - 2020  
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Việt Trung.

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Hà;

Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Đình Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa:**  
Ông Đỗ Hoàng Sâm - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2020, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2020/TLPT-DS ngày 15 tháng 6 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 05 tháng 05 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2020/QĐPT - DS ngày 10 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn U, bà Trương Thị V, chị Nguyễn Thị Vĩnh P, chị Nguyễn Thị Hoài Th, chị Nguyễn Thị Hải Ph, anh Nguyễn Văn T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn U; trú tại: Thôn Lâm T (nay thôn Trường T), xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

**2. Bị đơn:** Ông Nguyễn Hữu T; trú tại: Thôn Lâm T (nay thôn Trường T), xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Công ty Luật Văn H - Địa chỉ: Số 146/1 đường Tôn Thất Th, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Do bà Trần Thị Ly L (Luật sư Công ty Luật Văn H) là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền lập ngày 16/7/2020). Vắng mặt.

**3. Người kháng cáo:** Ông Nguyễn Hữu T là bị đơn trong vụ án.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, các bản khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:* Năm 1986, gia đình ông Nguyễn Văn U khai hoang và làm nhà cùng ông Nguyễn Hữu T. Đến năm 1992, do bị lút cả hai gia đình bị ngập, gia đình ông T chuyển đi, đến năm 1993 gia đình ông U cũng

chuyển đi. Vùng đất trước đây ông T bỏ hoang, còn phần đất gia đình ông U vẫn canh tác trồng cây ngắn ngày. Cuối năm 1993, Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bến H phân trường làm vườn cây giống và ủ thêm đất làm hồ cá và làm bãi đỗ gỗ nhưng làm không hiệu quả nên đã để lại đất không sử dụng, gia đình ông U khai hoang mở rộng thêm diện tích 1.400m<sup>2</sup>. Năm 2000, Nhà nước có chủ trương kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người đang sử dụng đất nên ông U đã làm thủ tục và được UBND huyện giao đất tại Quyết định số 568/QĐ-UB ngày 16/11/2000 với diện tích 4.901m<sup>2</sup>. Từ năm 1993 đến năm 2013 gia đình ông thường xuyên canh tác, sản xuất các loại cây nông nghiệp ngắn ngày trên thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2014, ông Nguyễn Hữu T ngang nhiên chiếm đoạt thửa đất của gia đình ông, ông T đã thuê người đào hồ trồng cây lâm nghiệp, đã thu 01 đợt cây tràm và tiếp tục trồng đợt khác. Ông U đã yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết nhưng ông T không trả lại đất. Vì vậy, ông U khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T trả lại diện tích 4.901m<sup>2</sup> đất, tại tờ bản đồ số 16, thửa số 123 đã được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định số 568/QĐ-UB ngày 16/11/2000 và buộc ông T bồi thường tiền thu lợi trên thửa đất từ năm 2014 đến nay với số tiền 18.000.000 đồng.

Ngày 10/5/2019, ông U có đơn rút 01 phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông T bồi thường số tiền 18.000.000đ. Đến ngày 15/6/2019, ông U tiếp tục có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể rút yêu cầu 276m<sup>2</sup> đất trong tổng số diện tích đất khởi kiện 4.901m<sup>2</sup>, chỉ yêu cầu ông T trả lại 4.625m<sup>2</sup> đất (diện tích còn lại theo biên bản thẩm định) tại tờ bản đồ số 16, thửa số 123 đã được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại quyết định số 568/QĐ-UB ngày 16/11/2000.

*Ý kiến của bị đơn:* Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp ông U cho rằng ông T chiếm đoạt là không đúng, vì: Từ năm 1986 gia đình ông T từ đội 4 chuyển đến làm nhà sinh sống tại thửa đất này và được sự đồng ý của ông bà Tiến Hạnh, ông bà Kính Gián cho vì đây là vườn của họ với diện tích 4.000 - 5.000m<sup>2</sup>, phía Đông giáp đất ông bà Tr, L và O, A; phía Tây giáp ông bà U, V; phía Bắc giáp sông Khe Hó; phía Nam giáp đường ô tô. Đến năm 1996, do bị lũ lụt nên gia đình đã chuyển lên cao hơn nên gia đình ông U sử dụng thửa đất đó từ năm 1996 cho đến năm 2013 để trồng cây nông nghiệp ngắn ngày. Đến năm 2014, ông T lấy lại thửa đất và gia đình đã trồng cây keo lai từ năm 2014 đến nay, ông T không biết lý do tại sao thửa đất này lại nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông U. Ông T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông U.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DSST ngày 05/5/2020 của TAND huyện Vĩnh Linh đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157 BLTTDS năm 2015; Điều 166, 241, 579 BLDS năm 2015; Điều 100, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn U về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản quyền sử dụng đất”. Buộc ông Nguyễn Hữu T trả lại cho ông U diện tích 4.625m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 123, tại thôn Lâm Tr, xã V, huyện V, có vị trí: Phía Đông giáp hộ ông Nguyễn Viết Tr dài 31,1m; phía Tây Bắc giáp

đất ông T dài 40,9m + 87,2m; phía Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị O dài 44,8m; phía Đông Nam giáp đường nội thôn dài 150,3m.

Đương sự được quyền đăng ký kê khai, điều chỉnh, cấp đổi quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật Đất đai.

- Về tài sản trên đất: Ông Nguyễn Hữu T phải khai thác, di dời 0,5ha cây keo lá tràm trên diện tích 4.625m<sup>2</sup> đất tranh chấp để trả lại mặt bằng khi gia đình ông U yêu cầu.

2. Đình chỉ phần yêu cầu của ông U buộc ông T bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 18.000.000đ và 276m<sup>2</sup> đất.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc ông T trả lại cho ông U số tiền 4.000.000đ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu lãi suất chậm thi hành án; án phí dân sự sơ thẩm; quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/5/2020 và ngày 21/5/2020 ông Nguyễn Hữu T kháng cáo không chấp nhận quyết định của bản án số 02/2020/DSST ngày 05/5/2020 của TAND huyện Vĩnh Linh; Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, bác đơn khởi kiện của ông U.

Tại bản trình bày ý kiến của Luật sư Trần Thị Ly L là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hữu T, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm trả hồ sơ vụ án về cho cấp sơ thẩm để giải quyết lại hoặc chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn sửa toàn bộ bản án sơ thẩm và bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị:

- Việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng: Thẩm phán Chủ tọa, Thẩm phán thành viên và Thư ký Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm vừa vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng vừa vi phạm nghiêm trọng về nội dung. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 BLTTDS chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DSST ngày 05/5/2020 của TAND huyện Vĩnh Linh, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí: Do kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T được chấp nhận nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm Ông Nguyễn Hữu T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 05/5/2020 của TAND huyện Vĩnh Linh. Kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T trong hạn luật định, phù hợp

quy định tại Điều 272, 273 và Điều 284 BLTTDS, do đó Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý để xem xét kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T là đúng quy định.

Ngày 21/7/2020, TAND tỉnh Quảng Trị đã đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tuy nhiên, ngày 15/7/2020 bị đơn có đơn xin hoãn phiên tòa, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm đã quyết định hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào hồi 13 giờ 30 phút ngày 18/8/2020. Ngày 12/8/2020, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và gửi bản trình bày ý kiến tại phiên tòa phúc thẩm; ông Nguyễn Hữu T là bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, vụ án được đưa ra xét xử lần 02, bị đơn xin xét xử vắng mặt và đã có văn bản ủy quyền, người được ủy quyền có đơn xin xét xử vắng mặt không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 3 Điều 296 BLTTDS để xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử: Ông Nguyễn Văn U cho rằng ông U được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định số 568/QĐ-UB ngày 16/11/2000 của UBND huyện V với diện tích 4.901m<sup>2</sup> đất, tại thửa số 16, tờ bản đồ số 123, ở thôn Lâm Tr, xã V, huyện V. Tuy nhiên, do ông Nguyễn Hữu T chiếm dụng nên ông U khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T trả lại cho ông U 4.901m<sup>2</sup> đất. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp quyền sử dụng đất” và thụ lý giải quyết vụ án theo đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 100, 203 Luật đất đai năm 2013.

[3]. Xét đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hữu T, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[3.1]. Về người tham gia tố tụng.

[3.1.1]. *Đối với nguyên đơn:* Ngày 26/11/2018, ông Nguyễn Văn U cùng vợ và 04 người con đã thành niên có văn bản xác định diện tích 4.901m<sup>2</sup> đất thuộc quyền sử dụng chung của gia đình và đều là nguyên đơn trong vụ kiện tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Hữu T, nên đã lập giấy ủy quyền (có xác nhận của chính quyền địa phương) cho ông U có toàn quyền giải quyết tranh chấp. Ngày 05/12/2018, ông Nguyễn Văn U có đơn khởi kiện vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất với tư cách là người khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án và xác định ông Nguyễn Văn U là nguyên đơn trong vụ án.

Xét thấy, trong trường hợp nêu trên, khi nhận đơn khởi kiện nếu đã có văn bản xác định các thành viên hộ gia đình ông U đều có quyền sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp và ủy quyền cho ông U khởi kiện giải quyết tranh chấp thì Tòa án phải yêu cầu ông U sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện để đảm bảo các thành viên trong gia đình đều là nguyên đơn còn ông U vừa là nguyên đơn vừa là người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng; trường hợp không có giấy ủy quyền, chỉ một mình ông U là người khởi kiện nếu sau khi thụ lý vụ án phát sinh có các thành viên khác trong hộ gia đình đều có quyền sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp thì phải xác định và đưa vợ và các con của ông U vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không xác định vợ và 04 người con của ông U là nguyên đơn hay là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, nhưng đến khi ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Bản án sơ thẩm lại xác định nguyên đơn trong vụ án ngoài ông Nguyễn Văn U còn có vợ và 04 người con của ông U đều là

nguyên đơn là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng quy định tại Điều 186 và Điều 189 BLTTDS.

[3.1.2]. *Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Sau khi Tòa án sơ thẩm thụ lý vụ án, ông Nguyễn Hữu T và vợ là bà Phạm Thị N có văn bản trình bày ý kiến gửi Tòa án cấp sơ thẩm, theo đó vợ chồng ông T khai diện tích đất đang tranh chấp là đất của gia đình ông T sử dụng và trên đất còn một số cây do gia đình trồng. Do đó, vợ chồng ông T đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông U. Như vậy, mặc dù ông U chỉ khởi kiện đối với cá nhân ông T, nhưng quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông T xác định đất tranh chấp là của gia đình ông T nên bà Phạm Thị N (vợ ông T) phải được tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ trong vụ án. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Ngân vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để bà Ngân thực hiện quyền bảo vệ quyền và lợi ích của mình trong vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng quy định tại khoản 4 Điều 68 BLTTDS.

[3.1.3]. *Về việc tham gia phiên tòa sơ thẩm:* Ngày 29/4/2020, TAND huyện Vĩnh Linh ban hành thông báo thời gian xét xử lại vụ án vào ngày 05/5/2020. Phiếu báo phát của Bưu cục Vĩnh Linh có chữ ký ông T và đóng dấu bưu cục Vĩnh Linh ngày 04/5/2020. Như vậy, ngày 04/5/2020 là ngày ông T ký nhận văn bản chỉ cách 01 ngày Tòa án xét xử vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm chưa có đủ căn cứ xác định ông T đã nhận được thông báo hợp lệ hay chưa nhưng đã tiến hành xét xử vắng mặt ông T là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng quy định tại khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

[4]. Về nội dung bản án.

- Theo các biên bản hòa giải của UBND xã V lập khi tiến hành hòa giải tranh chấp đất giữa ông U và ông T cho thấy: Diện tích đất ông U tranh chấp với ông T nguyên trước đây do gia đình ông T khai hoang từ năm 1983. Đến năm 1993 ông T chuyển lên ở vùng cao hơn do bị lũ lụt. Ông U thừa nhận sau khi ông T chuyển nhà đi, đất bỏ hoang, ông U canh tác trên đất, sau đó phân trường bán cho ông U. Đất ông T bỏ không sử dụng 21 năm nên gia đình ông U sử dụng từ đó cho đến nay. Đến năm 2000 địa phương tiến hành làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ dân và ông U đã kê khai nên đã được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại quyết định số 568/QĐ-UB ngày 16/11/2000, tại tờ bản đồ số 16, thửa 123, với diện tích 4.091m<sup>2</sup>. Trong diện tích đất được cấp giấy chứng nhận có một phần diện tích đất của ông T. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp có phải đất do ông T khai hoang, sử dụng từ trước năm 1993 hay không? Tại sao sau năm 1993 gia đình ông U sử dụng nhưng ông T không có ý kiến; đến năm 2014 ông T lấy lại đất để trồng cây nhưng ông U không có phản đối và mãi đến năm 2018 mới khởi kiện; Trong quá trình xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ông U thừa nhận trong diện tích 4.901m<sup>2</sup> đất ông U tranh chấp có một phần diện tích đất của ông T và khi xem xét, thẩm định tại chỗ đã trừ không tính vào diện tích tranh chấp. Tuy nhiên, sơ đồ xem xét, thẩm định tại chỗ lập ngày 28/3/2020 không xác định phần đất của ông T trong diện tích đất tranh chấp có vị trí, diện tích cụ thể như thế nào cũng chưa được làm rõ. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T yêu cầu ông U cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quyết

định số 568/QĐ-UB ngày 16/11/2000 của UBND huyện V nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu ông U cung cấp cũng như chưa xác minh làm rõ lý do tại sao sau 20 năm nhưng ông U vẫn không được giao giấy CNQSD đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông U cũng thừa nhận đến nay ông U vẫn chưa nhận được giấy CNQSDĐ. Trong khi chưa chứng minh được quyền sử dụng đất hợp pháp của ông U nhưng TA cấp sơ thẩm lại chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông U để buộc ông T trả lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp là chưa đủ căn cứ.

- Bản án sơ thẩm quyết định: Buộc ông T phải trả lại cho ông Nguyễn Văn U  $4.625\text{m}^2$  đất thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 123. Tuy nhiên, theo nội dung biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ cho thấy: Sau khi xem xét, thẩm định tại chỗ xác định trong tổng diện tích  $4.625\text{m}^2$  đất ông U đang tranh chấp với ông T thì ông T đang sử dụng  $3.770\text{m}^2$  đất, ông U đang sử dụng  $855\text{m}^2$  đất. Như vậy, diện tích đất ông U tranh chấp với ông T chỉ là  $3.770\text{m}^2$ . Nếu yêu cầu khởi kiện của ông U là có căn cứ thì Tòa án chỉ buộc ông T phải trả lại cho ông U diện tích đất là  $3.770\text{m}^2$  mà ông T đang sử dụng chứ không phải toàn bộ diện tích  $4.625\text{m}^2$  như bản án sơ thẩm đã tuyên (bao gồm cả diện tích  $855\text{m}^2$  đất ông U đang sử dụng).

- Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ xác định vị trí diện tích đất tranh chấp: Phía Đông giáp hộ ông Nguyễn Viết Tr; phía Bắc tiếp giáp hộ bà Nguyễn Thị O, phía Tây giáp đất ông Nguyễn Hữu T, phía Nam giáp đường nội thôn. Tuy nhiên, vị trí tứ cạnh diện tích đất tranh chấp theo quyết định của bản án sơ thẩm buộc ông T trả lại cho ông U lại không đúng với tứ cạnh được mô tả trong biên bản thẩm định tại chỗ: Phía Tây **Bắc** giáp đất ông T, phía **Đông** Nam giáp đường nội thôn.

- Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện: Tài sản trên đất có 3.500 cây tràm trồng năm 2018. Tuy nhiên, bản án lại buộc ông T phải khai thác, di dời 0,5ha cây keo lá tràm trên diện tích  $4.625\text{m}^2$  đất là không đúng với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản có trên đất tranh chấp. Trong trường hợp trên, diện tích đất tranh chấp có cây tràm là loại cây có giá trị về mặt kinh tế, nếu buộc di dời, khai thác khi chưa đến chu kỳ khai thác sẽ gây thiệt hại cho đương sự. Nếu có căn cứ buộc ông T trả lại đất cho ông U thì cần định giá cây tràm giao cho ông U sở hữu, sử dụng và ông U có trách nhiệm thanh toán lại cho ông T giá trị số cây tràm có trên đất mới bảo vệ được quyền lợi hợp pháp của các bên.

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bản án sơ thẩm nhận định quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ chi phí hết 4.000.000 đồng, phía nguyên đơn đã nộp đủ nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền 4.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong hồ sơ vụ án không có tài liệu thể hiện về việc thu, chi cụ thể như thế nào đối với khoản chi phí này để làm căn cứ buộc bị đơn phải thanh toán lại cho nguyên đơn.

[5]. Về các vi phạm tố tụng khác:

- Ngày 10/5/2019 Tòa án tiến hành hòa giải giữa ông U với ông T, do ông T bị ốm không tham gia, có vợ ông T là bà Phạm Thị N có mặt và Tòa án lập biên bản hòa giải giữa ông U và bà Phạm Thị N trong khi bà Ngân không được tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hay là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

- Ngày 27/6/2019, Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định tạm ngưng phiên tòa với lý do cần thu thập, bổ sung tài liệu, chứng cứ. Đến ngày 26/7/2019, Hội đồng

xét xử sơ thẩm ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Tuy nhiên, trong hồ sơ vụ án không có biên bản thảo luận của Hội đồng xét xử về việc ban hành quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án và không có biên bản phiên tòa về việc mở phiên tòa để làm căn cứ Hội đồng xét xử ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Khi tiếp tục giải quyết lại vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không ban hành quyết định về việc tiếp tục giải quyết vụ án là vi phạm quy định tại Điều 216 của bộ luật tố tụng dân sự.

- Ngày 09/01/2020, TAND huyện Vĩnh Linh tiến hành hòa giải tại Trụ sở TAND huyện Vĩnh Linh, có mời đại diện UBND xã V tham gia phiên hòa giải. Tuy nhiên, biên bản hòa giải lại đóng dấu của UBND xã V là không đúng quy định (chỉ đóng dấu của chính quyền địa phương trong trường hợp việc hòa giải được tiến hành hòa giải tại địa phương đó).

- Ngày 28/3/2020, Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất tranh chấp, ông T có mặt nhưng ông T đau tay không tham gia ký văn bản, vợ ông T là bà Phạm Thị N lại ký vào biên bản là không đúng thành phần tham gia.

Như vậy, qua xem xét nội dung đơn kháng cáo, bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh cho thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và nội dung vụ án trong quá trình giải quyết sơ thẩm. Vì vậy, cần căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 BLTTDS chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T; ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hữu T và quan điểm về việc giải quyết vụ án của đại diện VKSND tỉnh Quảng Trị. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DSST ngày 05/5/2020 của TAND huyện Vĩnh Linh, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T được chấp nhận nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 3 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DSST ngày 05/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Hữu T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại cho ông T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000236 ngày 27/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án phúc thẩm 18/8/2020.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND huyện Vĩnh Linh;
- Chi cục THADS H.Vĩnh Linh;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**Trần Việt Trung**